UBND HUYỆN CHƯ PƯH **HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN** **CÔNG CHỨC XÃ NĂM 2016**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**
Số: 04/TB-HĐXT	*Chư Pưh, ngày 17 tháng 4 năm 2017*

THÔNG BÁO
Kết quả xét tuyển công chức cấp xã năm 2016 huyện Chư Pưh

Căn cứ Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 12/7/2013 về việc ban hành quy chế tổ chức tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh Gia Lai và Quyết định số 15/2014/QĐ-UBND ngày 11/8/2014 của UBND tỉnh Gia Lai về việc sửa đổi, bãi bỏ, bổ sung một số điều của quy chế tổ chức tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh Gia Lai.

Thực hiện Kế hoạch số 01/KH-HĐXT ngày 08/3/2017 của Hội đồng xét tuyển công chức xã năm 2016.

Trên cơ sở kết quả phỏng vấn ngày 01 và 02/4/2017 tại Hội đồng xét tuyển công chức xã năm 2016 huyện Chư Pưh.

Hội đồng xét tuyển công chức xã năm 2016 thông báo kết quả xét tuyển công chức cấp xã năm 2016 huyện Chư Pưh *(có danh sách cụ thể kèm theo)*.

Trên đây là Kết quả xét tuyển công chức cấp xã năm 2016 huyện Chư Pưh, Hội đồng xét tuyển công chức xã năm 2016 thông báo đến thí sinh dự tuyển biết./.

Nơi nhận:
- UBND huyện (B/c);
- Đài TT-TH huyện (đưa tin);
- Trang thông tin điện tử huyện (đăng tin);
- Lưu: VT, HĐXT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

PHÒNG NỘI VỤ

TRƯỞNG PHÒNG NỘI VỤ
Nguyễn Văn Hạ

UBND HUYỆN CHƯ PƯH
HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN
CÔNG CHỨC CẤP XÃ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐIỂM XÉT TUYỂN CÔNG CHỨC CẤP XÃ NĂM 2016 CỦA HUYỆN CHƯ PƯH

Đơn vị cần tuyển dụng	Vị trí dự tuyển	STT	Họ và tên		Năm sinh		Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Trình độ đào tạo các mặt					Hình thức đào tạo chuyên môn	Xếp hạng tốt nghiệp	Đối tượng ưu tiên (ghi diện ưu tiên cao nhất)	Điểm xét tuyển					Mã ngạch	Ghi chú
					Nam	Nữ		Tỉnh Gia Lai từ 36 tháng trở lên tính đến ngày 22/02/2017	Tỉnh Gia Lai chưa đủ 36 tháng tính đến ngày 22/7/2013 và tỉnh khác	Văn hoá	Trình độ chuyên môn, chuyên ngành	Chuyên môn, chuyên ngành	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	Tin học				Tổng số điểm	Điểm học tập (hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp	Điểm phỏng vấn	Điểm ưu tiên		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
I. THỊ TRẤN NHƠN HÒA	Văn phòng - Thống kê	1	Phan Thị	Hải		03/08/1986	Kinh	x		12/12	ĐH	Ngữ văn	B	A	CQCL	TBK	Không	303.60	133.60	80.00	90.00	0.00	01.003	
		2	Lê Thị Thu	Hiền		20/08/1987	Kinh	x		12/12	ĐH	Ngữ văn	Không	A	CQDL	Khá	Không	241.80	141.80	100.00	0.00	0.00	01.003	Bo thi
		3	Ngô Thị	Lài		12/09/1991	Kinh	x		12/12	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	B	B	CQCL	Khá	Không	205.40	133.60	66.80	5.00	0.00	01.003	
		4	Nguyễn Thị	Liên		18/06/1983	Kinh	x		12/12	ĐH	Ngữ văn	A	B	CQCL	Khá	Không	306.90	159.40	100.00	47.50	0.00	01.003	
		5	Thuỳ Thị Kim	Loan		06/04/1989	Kinh	x		12/12	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	B	A	CQCL	Khá	Không	283.30	152.80	100.00	30.50	0.00	01.003	
		6	Đinh Thị	Luyện		03/10/1994	BahNar	x		12/12	ĐH	Giáo dục chính trị	B1	B	CQCL	Khá	BahNar	299.70	146.20	90.00	43.50	20.00	01.003	
		7	Lê Thị Ly	Ly		16/11/1993	Kinh	x		12/12	ĐH	Hành chính học	B	B	CQCL	Khá	Không	271.80	146.80	85.00	40.00	0.00	01.003	
		8	Bùi Minh	Nguyệt		06/04/1993	Kinh	x		12/12	ĐH	Hành chính học	B	B	CQCL	Khá	Không	299.80	153.80	90.00	56.00	0.00	01.003	
		9	Nguyễn Quang	Tuân	20/08/1990		Kinh	x		12/12	ĐH	Giáo dục chính trị	B	B	CQCL	Khá	Không	275.00	143.00	75.00	57.00	0.00	01.003	
I. THỊ TRẤN NHƠN HÒA	Tài chính - Kế toán	1	Lê Thị Hồng	Ánh		29/10/1994	Kinh	x		12/12	ĐH	Kế toán	C	A	CQCL	Khá	Không	221.00	148.00	73.00	0.00	0.00	01.003	Bo thi
		2	Trần	Dũng	21/04/1989		Kinh	x		12/12	ĐH	Kế toán	B	KTV	LTCL	Khá	HĐ TCKT trên 36 tháng	232.70	141.80	70.90	10.00	10.00	01.003	LT từ CĐ HĐ 01/6/2012 đến nay
		3	Dụng Thị Mỹ	Giang		26/06/1989	Kinh	x		12/12	ĐH	Tài chính-Ngân hàng	C	B	LTCL	Khá	Không	258.00	140.00	80.00	38.00	0.00	01.003	
		4	Hoàng Minh	Hải	18/03/1988		Kinh	x		12/12	ĐH	Tài chính-Ngân hàng	Không	B	CQDL	Khá	Không	218	142	71	5	0	01.003	
		5	Nguyễn Thị	Liễu		10/04/1993	Kinh	x		12/12	ĐH	Tài chính-Ngân hàng	B	B	CQCL	Khá	Không	247.80	148.80	89.00	10.00	0.00	01.003	
		6	Nguyễn Thị	Phương		30/10/1994	Kinh	x		12/12	ĐH	Kế toán	C	B	CQCL	Giỏi	Không	256.20	160.80	80.40	15.00	0.00	01.003	



Đơn vị cần tuyển dụng	Vị trí dự tuyển	STT	Họ và tên		Năm sinh		Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Trình độ đào tạo các mặt					Hình thức đào tạo chuyên môn	Xếp hạng tốt nghiệp	Đối tượng ưu tiên (ghi diện ưu tiên cao nhất)	Điểm xét tuyển					Mã ngạch	Ghi chú
					Nam	Nữ		Tỉnh Gia Lai từ 36 tháng trở lên tính đến ngày 22/02/2017	Tỉnh Gia Lai chưa đủ 36 tháng tính đến ngày 22/7/2013 và tỉnh khác	Văn hoá	Trình độ chuyên môn, chuyên ngành	Chuyên môn, chuyên ngành	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	Tin học				Tổng số điểm	Điểm học tập (hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp	Điểm phỏng vấn	Điểm ưu tiên		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
		7	Phan Thị Thương	Thân		06/06/1992	Kinh	x		12/12	ĐH	Kế toán	B	B	CQCL	Giỏi	Không	211.40	158.40	53.00	0.00	0.00	01.003	Bỏ thi
		8	Đặng Thị Thanh	Tuyền		19/10/1992	Kinh	x		12/12	ĐH	Tài chính-Ngân hàng	B	B	CQCL	Khá	Không	240.90	142.60	71.30	27.00	0.00	01.003	
II. XÃ IA BLỨ	Văn hóa - Xã hội	1	Vương Kim	Hồng		06/02/1991	Kinh	x		12/12	ĐH	Quản lý văn hóa	A	B	VHVLCL	Khá	Không	233.50	146.00	57.50	30.00	0.00	01.003	
		2	Nay H'	Phứt		17/11/1990	Jrai	x		12/12	TC	Quản lý văn hóa	Không	B	CQCL	Khá	Jrai	269.50	140.00	83.00	26.50	20.00	01.004	
		3	Kpă	Thu	30/11/1991		Jrai	x		12/12	ĐH	Quản lý văn hóa	B	A	LTCL	TBK	Jrai	268.50	138.00	55.00	55.50	20.00	01.003	
	Tài chính - Kế toán	1	Bùi Thị	Chung		22/09/1989	Kinh	x		12/12 BT	ĐH	Kế toán	B	B	VHVLCL	TBK	Không	249.80	126.80	60.00	63.00	0.00	01.003	
		2	Ngân Thị	Huệ		26/08/1994	Tày	x		12/12	ĐH	Tài chính-Ngân hàng	C	B	CQCL	Khá	Không	226.50	141.00	70.50	15.00	0.00	01.003	
		3	Nay	Hưng	06/04 1992		Jrai	x		12/12	ĐH	Kế toán	Không	A	CQCL	TB	Jrai	204.60	117.40	58.70	8.50	20.00	01.003	
		4	Ngô Thị Ngọc	Huyền		14/07/1991	Kinh	x		12/12	ĐH	Tài chính ngân hàng	Toeic 550	B	LTDL	Giỏi	Không	247.80	164.80	70.00	13.00	0.00	01.003	
		5	Nguyễn Thị Quỳnh	Nhã		27/03/1992	Kinh	x		12/12	ĐH	Kế toán	B	B	CQCL	Khá	Không	288.70	148.80	74.40	65.50	0.00	01.003	
		6	Lê Thị Minh	Thư		10/01/1991	Kinh	x		12/12	ĐH	Tài chính-Ngân hàng	C	B	CQCL	Khá	Không	229.30	142.80	70.00	16.50	0.00	01.003	
		7	Nguyễn Văn	Thuận	12/12/1989		Kinh	x		12/12	ĐH	Tài chính ngân hàng	C	B	LTCL	Khá	Không	249.00	152.00	76.00	21.00	0.00	01.003	LT từ CĐ
		8	Phạm Thị	Trinh		19/06/1983	Kinh		x	12/12	ĐH	Kế toán	A	KTV	VHVLCL	TBK	Không	230.80	124.80	72.50	33.50	0.00	01.003	
		9	Phan Thị Hồng	Trinh		02/10/1992	Kinh	x		12/12	ĐH	Kế toán	C	B	LTCL	Khá	Không	266.60	143.40	71.70	51.50	0.00	01.003	
		10	Nguyễn Thị Thúy	Tuyết		09/09/1992	Kinh	x		12/12	ĐH	Kế toán	B	KTV	LTDL	Khá	Không	244.20	159.80	84.40	0.00	0.00	01.003	CĐLT
III. XÃ IA PHANG	Tư pháp - Hộ tịch	1	Nguyễn Thị	Nga		17/06/1990	Kinh	x		12/12	ĐH	Luật học	B	B	CQCL	Khá	Không	274.40	144.60	72.30	57.50	0.00	01.003	
		2	Nay Đức	Thọ	29/04 1991		Jrai	x		12/12	ĐH	Luật Hình sự	B	B	CQCL	TBK	Jrai	216.70	123.8	61.90	11.00	20.00	01.003	
		3	Nguyễn Thị Huyền	Trang		16/10/1992	Kinh	x		12/12	ĐH	Luật Hành chính	B	B	CQCL	Khá	Con đẻ của người HĐKCBNC ĐMDC	232.40	141.60	70.80	0.00	20.00	01.003	Bỏ thi
		4	Lê Quang	Vũ	25/09/1992		Kinh	x		12/12	ĐH	Luật	B	B	CQCL	TB	Không	227.90	138.60	69.30	20.00	0.00	01.003	

Đơn vị cần tuyển dụng	Vị trí dự tuyển	STT	Họ và tên		Năm sinh		Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Trình độ đào tạo các mặt					Hình thức đào tạo chuyên môn	Xếp hạng tốt nghiệp	Đối tượng ưu tiên (ghi diện ưu tiên cao nhất)	Điểm xét tuyển					Mã ngạch	Ghi chú
					Nam	Nữ		Tỉnh Gia Lai từ 36 tháng trở lên tính đến ngày 22/02/2017	Tỉnh Gia Lai chưa đủ 36 tháng tính đến ngày 22/7/2013 và tỉnh khác	Văn hoá	Trình độ chuyên môn, chuyên ngành	Chuyên môn, chuyên ngành	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	Tin học				Tổng số điểm	Điểm học tập (hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp	Điểm phỏng vấn	Điểm ưu tiên		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
IV. XÃ IA HRÚ	Tư pháp - Hộ tịch	1	Phạm Thị Thúy	Diễm		24/08/1994	Kinh	x		12/12	TC	Pháp luật	B	B	CQCL	Giỏi	Không	257.50	162	78	17.5	0.00	01.004	
		2	Nguyễn Văn	Giáp	27/04/1994		Kinh	x		12/12	ĐH	Luật Hành chính	B	B	CQCL	Khá	Không	302.60	148.40	74.20	80.00	0.00	01.003	
		3	Võ Thị	Hạnh		06/10/1994	Kinh	x		12/12	ĐH	Luật	B	B	CQCL	Khá	Không	245.60	148.4	74.2	23	0.00	01.003	
		4	Trần Tô Thu	Hiền		01/11/1995	Kinh	x		12/12	CĐ	Dịch vụ pháp lý	B	B	CQCL	Giỏi	Không	265.70	170.2	90	5.5	0.00	01a.003	
		5	Huỳnh Xuân	Huy	09/02/1984		Kinh	x		12/12	ĐH	Luật Kinh tế	Không	TC	Từ xa CL	TBK	Không	271.00	126.00	60.00	85.00	0.00	01.003	
		6	Hoàng Minh	Khởi	19/10/1992		Kinh		x	12/12	ĐH	Luật Hình sự	Không	B	CQCL	TB	Không	199.50	133.00	66.50	0.00	0.00	01.003	Bỏ thi
		8	Lê Thị	Phương		10/10/1993	Kinh	x		12/12	ĐH	Luật Hình sự	B	B	CQCL	Khá	Không	256.60	145.4	72.7	38.5	0.00	01.003	
		9	Sầm Đức	Thiện	10/11/1994		Tày	x		12/12	ĐH	Luật Hình sự	B	B	CQCL	Khá	Không	257.60	148.40	74.20	35.00	0.00	01.003	
		10	Nguyễn Thị Kim	Thoa		18/01/1993	Kinh	x		12/12	TC	Pháp luật	B	B	CQDL	Khá	Không	240.00	160	80	0	0.00	01.004	
		11	Mai Thị Ý	Thơn		07/06/1993	Kinh	x		12/12	ĐH	Luật Hình sự	C	B	CQCL	Khá	Không	226.80	151.20	75.60	0.00	0.00	01.003	Bỏ thi
		12	Hồ Nguyễn Kiều	Trâm		02/01/1994	Kinh	x		12/12	ĐH	Luật Thương mại	Toeic 530	A	CQCL	Khá	Không	248.90	145.60	72.80	30.50	0.00	01.003	
		13	Đinh Thị Hà	Trang		31/03/1994	Kinh	x		12/12	ĐH	Luật Hành chính	B	B	CQCL	Khá	Không	298.30	149.2	74.6	74.5	0.00	01.003	
		14	Nguyễn Thị Thùy	Trang		28/10/1994	Kinh	x		12/12	CĐ	Dịch vụ pháp lý	B	B	CQCL	Giỏi	Không	343.40	168.4	90	85	0.00	01.003	
		15	Nguyễn Thị Hồng	Vân		20/04/1992	Kinh	x		12/12	ĐH	Luật	Toeic 480	A	CQCL	Khá	Không	245.80	136.2	68.1	41.5	0.00	01.003	
IV. XÃ IA HRÚ	Văn phòng - Thống kê	1	Phạm Thị	An		21/10/1991	Kinh	x		12/12	ĐH	Hành chính học	B	B	CQCL	Khá	Không	347.30	158.80	90.00	98.50	0.00	01.003	
		2	Đinh Văn	Bình	27/10/1990		Kinh	x		12/12	ĐH	Quản trị văn phòng	Không	A	LTDL	Khá	Không	272.70	156.60	71.10	45.00	0.00	01.003	
		3	Lương Hồng	Đông	30/11/1990		Kinh	x		12/12	ĐH	Hành chính học	B	B	CQCL	Khá	Không	226.80	146.80	80.00	0.00	0.00	01.003	Bỏ thi
		4	Trần Thị	Giang		17/07/1993	Kinh	x		12/12	ĐH	Hành chính học	B	B	CQCL	Khá	Không	255.40	140.40	67.50	47.5	0.00	01.003	
		5	Nguyễn Thị	Hạnh		19/08/1993	Kinh	x		12/12	CĐ	Quản trị văn phòng	Không	B	CQCL	TBK	Không	208.60	136.60	72.00	0.00	0.00	01a.003	
		6	Trần Thị	Hoa		01/06/1990	Kinh	x		12/12	ĐH	Quản trị văn phòng	Không	KTV	LTDL	Khá	Không	265.50	143.80	71.70	50.00	0.00	01.003	
		7	Bùi Văn	Khánh	02/07/1989		Mường	x		12/12	ĐH	Hành chính học	B	B	CQCL	TBK	Người HT nghĩa	200.80	130.80	55.00	5.00	10.00	01.003	
		8	Đỗ Hoàng	Nguyên	18/08/1990		Kinh	x		12/12	ĐH	Quản trị văn phòng	B	B	CQDL	Khá	Không	245.30	140.20	70.10	35.00	0.00	01.003	
		9	Trần Viết	Phiếm	06/03/1982		Kinh	x		12/12	ĐH	Giáo dục chính trị	A	B	CQCL	TB	Không	178.40	118.40	60.00	0.00	0.00	01.003	Bỏ thi



Đơn vị cần tuyển dụng	Vị trí dự tuyển	STT	Họ và tên		Năm sinh		Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Trình độ đào tạo các mặt					Hình thức đào tạo chuyên môn	Xếp hạng tốt nghiệp	Đối tượng ưu tiên (ghi diện ưu tiên cao nhất)	Điểm xét tuyển					Mã ngạch	Ghi chú
					Nam	Nữ		Tỉnh Gia Lai từ 36 tháng trở lên tính đến ngày 22/02/2017	Tỉnh Gia Lai chưa đủ 36 tháng tính đến ngày 22/7/2013 và tỉnh khác	Văn hoá	Trình độ chuyên môn, chuyên ngành	Chuyên môn, chuyên ngành	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	Tin học				Tổng số điểm	Điểm học tập (hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp	Điểm phỏng vấn	Điểm ưu tiên		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
		10	Nguyễn Hoài	Phương	18/09/1991		Kinh	x		12/12	ĐH	Hành chính học	B	B	CQCL	Khá	Không	270.70	146.20	82.50	42.00	0.00	01.003	
		11	Trần Ngọc	Sự	20/11/1994		Tày	x		12/12	ĐH	Hành chính học	B	B	CQCL	Khá	Không	253.60	137.40	68.70	47.50	0.00	01.003	
		12	Võ Thị Mai	Sương		05/01/1991	Kinh	x		12/12	CĐ	Quản trị văn phòng	Không	B	CQCL	TBK	Không	207.20	127.20	60.00	20.00	0.00	01a.003	
		13	Doãn Thanh	Tài	27/07/1991		Kinh	x		12/12	ĐH	Hành chính học	B	B	CQCL	TBK	Không	308.30	135.80	82.50	90.00	0.00	01.003	
		14	Rah Lan H'	Trang		25/03/1990	Jrai	x		12/12	CĐ	Quản trị văn phòng	B	A	LTCL	Khá	Jrai	243.00	150.00	73.00	0.00	20.00	01a.003	
		15	Trần Thị Bích	Vân		16/12/1989	Kinh	x		12/12	ĐH	Quản trị văn phòng	A	B	LTDL	Giỏi	Không	325.60	168.4	82.2	75	0.00	01.003	
		16	Siu H'	Vơt		26/10/1992	Jrai	x		12/12	ĐH	Hành chính học	B	B	CQCL	Khá	Jrai	271.10	137.40	68.70	45.00	20.00	01.003	
V. XÃ IA RONG	Tài chính - Kế toán	1	Siu	Bia	10/05/1985		Jrai	x		12/12	ĐH	Tài chính-Ngân hàng	C	B	CQCL	TB	Jrai	253.50	132.00	85.00	16.50	20.00	01.003	
		2	Nguyễn Thị	Hà		20/06/1986	Kinh	x		12/12	ĐH	Kế toán	A	A	VHVLCL	TB	Không	216.60	119.60	87.50	9.50	0.00	01.003	
		3	Phan Thị Hồng	Lữ		29/11/1985	Kinh	x		12/12	ĐH	Kế toán	B	A	VHVL	TBK	Không	206.20	120.20	77.50	8.50	0.00	01.003	
		4	Bùi Thị	Luân		10/07/1989	Kinh	x		12/12	ĐH	Kế toán	B	B	VHVLVL	Khá	Không	239.00	157.60	81.40	0.00	0.00	01.003	Bo thi
		5	Nguyễn Ngọc Thao	Ly		16/12/1993	Kinh	x		12/12	ĐH	Tài chính-Ngân hàng	A2	B	CQCL	Khá	Không	228.00	152.00	76.00	0.00	0.00	01.003	Vi phạm quy chế thi
		6	Siu Li	Na		20/08/1994	Jrai	x		12/12	TC	Kế toán tổng hợp	B	B	CQDL	Khá	Jrai	254.50	142.00	72.00	20.50	20.00	01.004	
		7	Nguyễn Thị Thúy	Nga		09/09/1992	Kinh	x		12/12	ĐH	Kế toán	B	KTV	LTDL	Khá	Không	248.70	157.60	91.10	0.00	0.00	01.003	Bo thi
		8	Nguyễn Thị	Nhàn		23/09/1992	Kinh	x		12/12	ĐH	Kế toán	B	B	CQCL	Giỏi	Không	293.10	164.40	82.20	46.50	0.00	01.003	
		9	Nguyễn Thị Hồng	Nhạn		25/07/1991	Kinh	x		12/12	ĐH	Kế toán	B	B	CQCL	Khá	Không	264.60	156.40	78.20	30.00	0.00	01.003	
		10	Trần Thị	Phượng		23/08/1990	Kinh	x		12/12	ĐH	Kế toán	B	B	CQDL	Khá	Không	213.40	140.40	73.00	0.00	0.00	01.003	Bo thi
		11	Nguyễn Thị Minh	Tâm		06/10/1993	Kinh	x		12/12	ĐH	Kế toán	Không	B	CQCL	TB	Không	162.80	119.80	43.00	0.00	0.00	01.003	
		12	Hồ Thị Nguyên	Thi		25/10/1987	Kinh	x		12/12	ĐH	Kế toán	Không	B	LTCL	TBK	Không	201.80	132.80	60.00	9.00	0.00	01.003	
		13	Phan Thị Xuân	Tiền		20/03/1992	Kinh	x		12/12	ĐH	Kế toán	B	B	CQCL	Khá	Không	259.30	133.80	60.00	65.50	0.00	01.003	
		14	Nguyễn Thị	Trang		10/03/1992	Kinh	x		12/12	ĐH	Kế toán	TC	KTV	LTDL	Giỏi	Không	254.40	166.40	83.00	5.00	0.00	01.003	CĐLT
		15	Nguyễn Thị Thanh	Trúc		24/07/1992	Kinh	x		12/12	ĐH	Tài chính-Ngân hàng	Không	A	CQDL	TBK	Không	190.20	130.20	60.00	0.00	0.00	01.003	Bỏ thi
		16	Trần Thị	Tuyết		10/03/1992	Kinh	x		12/12	ĐH	Tài chính-Ngân hàng	B1	B	CQCL	Khá	Không	213.90	142.60	71.30	0.00	0.00	01.003	Bỏ thi



Đơn vị cần tuyển dụng	Vị trí dự tuyển	STT	Họ và tên		Năm sinh		Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Trình độ đào tạo các mặt					Hình thức đào tạo chuyên môn	Xếp hạng tốt nghiệp	Đối tượng ưu tiên (ghi diện ưu tiên cao nhất)	Điểm xét tuyển					Mã ngạch	Ghi chú
					Nam	Nữ		Tỉnh Gia Lai từ 36 tháng trở lên tính đến ngày 22/02/2017	Tỉnh Gia Lai chưa đủ 36 tháng tính đến ngày 22/7/2013 và tỉnh khác	Văn hoá	Trình độ chuyên môn, chuyên ngành	Chuyên môn, chuyên ngành	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	Tin học				Tổng số điểm	Điểm học tập (hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp	Điểm phỏng vấn	Điểm ưu tiên		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
VI. XÃ IA DRENG	Tài chính - Kế toán	1	Trần Thị Diễm	Châu		17/06/1984	Kinh	x		12/12	ĐH	Kế toán kiểm toán	C	KTV	LTDL	Giỏi	Không	240.00	160.20	79.80	0.00	0.00	01.003	Bo thi
		2	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm		11/08/1993	Kinh	x		12/12	ĐH	Kế toán	C	B	CQCL	Khá	Không	283.70	145.80	72.90	65.00	0.00	01.003	
		3	Trần Thị	Hạnh		21/04/1989	Kinh	x		12/12	ĐH	Kế toán	B	KTV	LTCL	TBK	Con BB	241.90	125.40	65.00	31.50	20.00	01.003	
		4	Lê Thị	Lan		15/05/1983	Kinh	x		12/12	ĐH	Kế toán	B	A	Từ xa CL	TBK	Con TB	237.10	123.60	60.00	33.50	20.00	01.003	
		5	Lê Thị Thanh	Mai		01/02/1989	Kinh	x		12/12	ĐH	Kế toán	B	B	CQDL	Khá	Không	257.80	149.80	80.00	28.00	0.00	01.003	
		6	Nguyễn Thị Hồng	Minh		24/12/1992	Kinh	x		12/12	ĐH	Tài chính-Ngân hàng	B	B	CQCL	Giỏi	Không	301.80	159.80	96.00	46.00	0.00	01.003	
		7	Bùi Thị	Nhàn		15/05/1989	Kinh	x		12/12	ĐH	Tài chính-Ngân hàng	Toeic 715	B	CQCL	Khá	Không	258.60	151.60	60.00	47.00	0.00	01.003	
		8	Đỗ Thị	Nhung		05/10/1992	Kinh	x		12/12	ĐH	Tài chính-Ngân hàng	B	B	CQCL	Khá	Không	283.60	148.60	95.00	40.00	0.00	01.003	
		9	Nguyễn Thị	Phương		03/04/1991	Kinh	x		12/12	ĐH	Kế toán	A	B	CQCL	Khá	Không	216.70	133.20	52.00	31.50	0.00	01.003	
		10	Nguyễn Thị Ngọc Bích	Quỳnh		16/05/1988	Kinh	x		12/12	ĐH	Tài chính-Ngân hàng	B	B	CQCL	Khá	Không	210.00	140.00	70.00	0.00	0.00	01.003	Bo thi
		11	Lê Đình	Tiến	10/12/1990		Kinh	x		12/12	ĐH	Kế toán	B	B	LTDL	Khá	HTNVQS	230.00	150.00	70.00	0.00	10.00	01.003	Bo thi
		12	Đào Tú	Trinh		20/11/1994	Kinh	x		12/12	ĐH	Tài chính-Ngân hàng	C	B	CQCL	Khá	Không	234.00	146.00	73.00	15.00	0.00	01.003	
		13	Bùi Quốc	Tuấn	28/06/1991		Kinh	x		12/12	ĐH	Tài chính ngân hàng	B	B	LTDL	Khá	Con thương	264.40	141.60	73.30	29.50	20.00	01.003	
		14	Đặng Thị	Yến		05/06/1991	Kinh	x		12/12	ĐH	Kế toán	B	B	CQCL	Khá	Không	275	142	71	62	0.00	01.003	
VII. XÃ IA LE	Tài chính - Kế toán	1	Đoàn Thị Ngọc	Anh		06/10/1990	Kinh	x		12/12	ĐH	Kế toán	B	B	CQCL	Khá	Không	246.10	144.60	90.00	11.50	0.00	01.003	
		2	Phan Thị Mỹ	Danh		14/10/1989	Kinh	x		12/12	CĐ	Kế toán	B	B	CQDL	Giỏi	Không	255.20	161.20	80.00	14.00	0.00	01a.003	
		3	Trần Thị Thanh	Duyên		31/05/1993	Kinh	x		12/12	ĐH	Kế toán	C	B	CQDL	Giỏi	Không	261.8	160.8	83	18	0.00	01.003	
		4	Hoàng Thị Ngọc	Hà		16/09/1988	Kinh	x		12/12	ĐH	Kế toán	A	A	CQCL	TBK	Không	237.8	133.8	70	34	0.00	01.003	
		5	Trần Thị Thúy	Hằng		05/10/1985	Kinh	x		12/12	ĐH	Kế toán	A	A	Từ xa. CL	Khá	Không	204.40	124.40	80.00	0.00	0.00	01.003	
		6	Võ Ngân	Khánh		28/08/1994	Kinh	x		12/12	ĐH	Kế toán	C	B	CQCL	Khá	Không	217.00	136.00	75.00	6.00	0.00	01.003	
		7	Nguyễn Thị Diệu	Linh		10/10/1991	Kinh	x		12/12	ĐH	Kế toán	B	KTV	LTDL	Xuất sắc	Không	268.8	175.8	89	4	0.00	01.003	
		8	Sử Thị Cẩm	Nhung		12/09/1988	Kinh	x		12/12	CĐ	Kế toán	B	B	CQCL	Khá	Không	217.10	137.40	68.70	11.00	0.00	01a.003	

Đơn vị cần tuyển dụng	Vị trí dự tuyển	STT	Họ và tên		Năm sinh		Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Trình độ đào tạo các mặt					Hình thức đào tạo chuyên môn	Xếp hạng tốt nghiệp	Đối tượng ưu tiên (ghi diện ưu tiên cao nhất)	Điểm xét tuyển					Mã ngạch	Ghi chú
					Nam	Nữ		Tỉnh Gia Lai từ 36 tháng trở lên tính đến ngày 22/02/2017	Tỉnh Gia Lai chưa đủ 36 tháng tính đến ngày 22/7/2013 và tỉnh khác	Văn hoá	Trình độ chuyên môn, chuyên ngành	Chuyên môn, chuyên ngành	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	Tin học				Tổng số điểm	Điểm học tập (hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp	Điểm phỏng vấn	Điểm ưu tiên		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
		9	Đỗ Thị	Quyên		07/10/1991	Kinh	x		12/12	ĐH	Kế toán	B	B	CQCL	Khá	Không	274.10	151.60	80.00	42.50	0.00	01.003	
		10	Vi Thị	Quỳnh		15/03/1993	Tày	x		12/12	ĐH	Kế toán	B1	B	CQCL	Khá	Không	303	152	84	67	0.00	01.003	
		11	Kpă H'	Ri		16/06/1993	Jrai	x		12/12	CĐ	Tài chính-Ngân hàng	B	B	CQDL	TBK	Jrai	259.30	150.00	69.30	20.00	20.00	01a.003	
		12	Võ Thị	Trang		20/02/1991	Kinh	x		12/12	ĐH	Tài chính-Ngân hàng	C	KTV	CQDL	Khá	Không	316.60	157.60	91.00	68.00	0.00	01.003	
		13	Nguyễn Đoàn Tùng	Vi		29/02/1990	Kinh	x		12/12	ĐH	Kế toán	B	A	VHVLCL	Giỏi	Không	313.4	165.4	90	58	0	01.003	

Danh sách này có 107 người

Chư Pưh, ngày 17 tháng 4 năm 2017

TM. HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

TRƯỞNG PHÒNG NỘI VỤ
Nguyễn Văn Hạ